

TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC CHỈ TIÊU TOÀN CẦU THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Đình Khuyên*

Tóm tắt

Khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) gồm 230 chỉ tiêu. Các chỉ tiêu này phục vụ việc giám sát, đánh giá Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (CTNS 2030) ở cấp độ toàn cầu và không nhất thiết phải áp dụng chung cho tất cả các quốc gia. Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp khu vực, quốc gia sẽ do khu vực, quốc gia xây dựng. Bên cạnh đó, Khung chỉ tiêu này nhấn mạnh đến tính sở hữu quốc gia trong việc xây dựng các chỉ tiêu phục vụ giám sát các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTNS 2030 và xem đây là chìa khóa để đạt được phát triển bền vững. Nhằm xây dựng hệ thống chỉ tiêu thông kê phát triển bền vững Việt Nam, căn cứ thực trạng thông kê và tính sẵn có của số liệu đối với từng chỉ tiêu, bài viết này tập trung rà soát, xác định tính khả thi của từng chỉ tiêu toàn cầu tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc rà soát tính khả thi

a) Các chỉ tiêu được rà soát gồm 230 chỉ tiêu thuộc Khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu do Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc nhất trí thông qua tại kỳ họp lần thứ 47.

b) Việc rà soát từng chỉ tiêu tập trung vào các nội dung sau:

- Xác định tính khả thi của từng chỉ tiêu ở Việt Nam dựa trên các căn cứ SMART:

+ S (Simply): Đơn giản (dễ phân tích, sử dụng);

+ M (Measurable): Có thể đo lường được (để xác nhận số liệu thống kê, tái sản xuất và thể hiện rõ xu hướng);

+ A (Accessible): Có thể tiếp cận (được giám sát định kỳ, hiệu quả và nhất quán);

+ R (Reference): Tương thích (trực tiếp đáp ứng những vấn đề/mục đích đã thông nhất);

+ T (Timely): Kịp thời (cung cấp những cảnh báo sớm về các vấn đề tiềm năng).

Các đặc điểm quan trọng khác lựa chọn các chỉ tiêu là: Có thể ứng dụng với tất cả các bên liên quan; thích hợp với các khung quốc tế hiện hành; tính toàn cầu; định hướng hành động; rõ ràng, thống nhất về các khái niệm; thích ứng rộng rãi với thông tin hệ thống; được xây dựng từ những nguồn dữ liệu tin cậy; được phân loại; tập trung kết quả nếu có thể; được quản lý bởi một tổ chức ủy quyền.

- Xác định cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp số liệu

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ, ngành và các đơn vị có liên quan.

- Tính sẵn có về số liệu của từng chỉ tiêu.

- Xác định các chỉ tiêu thuộc danh mục 186 chỉ tiêu thông kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê năm 2015.

* Phó Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê

2. Kết quả rà soát 230 chỉ tiêu phát triển bền vững

Trên cơ sở rà soát 230 chỉ tiêu SDGs có một số kết quả cụ thể sau:

a) 124 chỉ tiêu có thể áp dụng được ở Việt Nam; 106 không thể áp dụng được ở Việt Nam.

b) Trong 124 chỉ tiêu có thể áp dụng ở Việt Nam, có 89 chỉ tiêu có số liệu (13 chỉ tiêu đã sẵn có số liệu trong Niên giám thống kê, 76 chỉ tiêu có số liệu nhưng phải tính toán, khai thác từ các cuộc điều tra, nguồn số liệu khác hoặc có một phần số liệu); 35 chỉ tiêu chưa có số liệu nhưng phù hợp và có thể thu thập được ở Việt Nam (*Có số liệu được hiểu là có một phần hoặc toàn bộ theo các phân tổ*).

c) 106 chỉ tiêu không khả thi (không có khái niệm, nội dung, phương pháp tính, nguồn số liệu; không phù hợp với thực tiễn Việt Nam; không thể thực hiện ở Việt Nam...)

d) 230 chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hành của 22 bộ, ngành, trong đó liên quan đến Tổng cục Thống kê: 78 chỉ tiêu; bộ, ngành khác: 152 chỉ tiêu.

(Chi tiết xem tại Phụ lục: Kết quả rà soát tính khả thi của 230 chỉ tiêu SDGs)

3. Đề xuất chỉ tiêu phát triển bền vững áp dụng ở Việt Nam

Trên cơ sở kết quả rà soát, bài viết đề xuất một số nội dung sau:

a) Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững quốc gia trên cơ sở Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam.

- Để có cơ sở xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam cần tiếp tục rà soát các chỉ tiêu này đến từng phân tổ.

- Đối với từng chỉ tiêu phải xác định, chuẩn hóa quy định cụ thể về khái niệm, nội dung, phương pháp tính, kỳ công bố, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về phát triển bền vững phải phân công cụ thể và xây dựng lộ trình thực hiện thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu phát triển bền vững.

b) Lồng ghép việc thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu có tính khả thi ở Việt Nam vào các chương trình, dự án, kế hoạch của bộ, ngành.

c) Tiếp tục nghiên cứu và làm rõ khái niệm, nội dung, phương pháp tính, kỳ công bố, phân tổ chủ yếu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp của các chỉ tiêu Việt Nam đã cam kết thực hiện, tuy nhiên còn khó thực hiện tại Việt Nam.

d) Tiếp tục cập nhật, rà soát theo những phiên bản mới nhất về Khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

1. Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (2016), *Khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu về phát triển bền vững*, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc thông qua, kỳ họp lần thứ 47;

2. Liên hợp quốc (2015), *Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*, New York;

3. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia*, ngày 17/10/2016;

4. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám thống kê*;

5. Văn phòng Phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo đánh giá tính khả thi của các chỉ tiêu thuộc Khung chỉ tiêu theo dõi, đánh giá cấp độ toàn cầu tại Việt Nam*.

PHỤ LỤC KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÍNH KHẢ THI CỦA 230 CHỈ TIÊU SDGs

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
1	1.1.1. Tỷ lệ dân số dưới đường nghèo quốc tế, phân tổ theo giới tính, tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)	1802	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Khai thác số liệu từ điều tra mức sống dân cư - Phân tổ theo tình trạng việc làm không tính được theo trẻ em
2	1.2.1. Tỷ lệ dân số sống dưới đường nghèo quốc gia, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi	1802	1	1	8,4 (2014)	Tổng cục Thống kê	- Khai thác số liệu từ điều tra mức sống dân cư. Tỷ lệ nghèo chung năm 2014 là 8,4%.
3	1.2.2. Tỷ lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi sống dưới mức nghèo đa chiều theo định nghĩa từng quốc gia	1802	1	1	8,4 (2014)	Tổng cục Thống kê	- Khai thác số liệu từ điều tra mức sống dân cư. Tỷ lệ nghèo chung năm 2014 là 8,4%.
4	1.3.1. Tỷ lệ dân số được bảo trợ bởi các sàn/hệ thống an sinh xã hội, phân tổ theo giới tính, phân biệt trẻ em, thất nghiệp, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai/mới sinh, nạn nhân do tai nạn nghề nghiệp, người nghèo và người dễ bị tổn thương	0713	1	1	A	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Bộ LĐTB&XH	- Niên giám thống kê (NGTK) bảo hiểm xã hội: Chi tiêu số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; - Bộ LĐTB&XH: Các đối tượng trợ giúp xã hội đang được trợ cấp thường xuyên thu thập thông qua báo cáo của Bộ LĐTB&XH; - Tỷ lệ không tính được cho nội dung tai nạn lao động.
5	1.4.1. Tỷ lệ dân số sống trong các hộ gia đình tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	- Có thể lồng ghép thu thập thông về chỉ tiêu này trong Điều tra mức sống dân cư. - Tuy nhiên cần làm rõ khái niệm, nội hàm của các dịch vụ cơ bản là gì?
6	1.4.2. Tỷ lệ người trưởng thành có sự bảo đảm quyền tiếp tục được thuê đất, có giấy tờ văn bản được công nhận về mặt pháp lý và những người nhận thấy quyền sử dụng đất của họ được bảo đảm, được phân tổ theo giới tính và theo loại hình sử dụng đất	0	2	2	B	Bộ TN&MT	- Chỉ tiêu này Việt Nam không thu thập, vì đất là sở hữu toàn dân; người dân chỉ có quyền sử dụng đất; - Chỉ tiêu này không áp dụng được ở Việt Nam.
7	1.5.1. Số người chết, mất tích, và ảnh hưởng do thiên tai, trên 100.000 người	0501; 2004	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Có thể được tính từ chỉ tiêu 0515 và 2004; - Chỉ tiêu này tiến hành khi có thiên tai xảy ra...; - Bộ LĐTB&XH có số liệu số người được trợ cấp.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
8	1.5.2. Thiệt hại kinh tế trực tiếp do tai họa liên quan đến tổng sản phẩm quốc nội GDP	0	1	1	A	Bộ TN&MT	- Hiện tại chưa tính toán chỉ tiêu này; cần hỗ trợ về phương pháp luận trong tính toán chỉ tiêu này; - Hiện tại chỉ có số liệu thống kê về thiệt hại do bão lụt.
9	1.5.3. Số lượng các quốc gia với chiến lược giảm rủi ro thiên tai quốc gia và địa phương	0	1	2	B	Bộ TN&MT	-Bộ TN&MT cung cấp số liệu của Quốc gia - Chỉ tiêu này do quốc tế tính
10	1.a.1. Tỷ lệ phân bổ trực tiếp các nguồn lực của chính phủ cho các chương trình xóa đói giảm nghèo	0	1	1	A	Bộ LĐTĐ&XH	
11	1.a.2. Tỷ lệ tổng chi tiêu của chính phủ cho các dịch vụ cần thiết (giáo dục, y tế và bảo trợ xã hội)	0	1	2	B	Bộ Tài chính	Hiện tại trong NGTK Bộ Y tế đã có số liệu của chỉ tiêu chi cho Y tế (phần ngân sách nhà nước)
12	1.b.1. Tỷ lệ sử dụng vốn định kỳ và vốn thường xuyên của chính phủ cho các lĩnh vực không tương xứng với lợi ích của phụ nữ, người nghèo và người dễ bị tổn thương	0	2	2	B	Bộ Tài chính	
13	2.1.1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng	1606	1	1	A	Bộ Y tế	- Sửa tên thành “Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi” - Chỉ tiêu 1606: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Phần này giao Bộ Y tế)
14	2.1.2. Tỷ lệ dân số thiếu ăn lương thực vừa hoặc nặng dựa trên thang đo kinh nghiệm mất an ninh lương thực	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Tỷ lệ dân số thiếu đói
15	2.2.1. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi <-2 SD dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) trẻ em dưới 5 tuổi	1606	1	1	A	Bộ Y tế	- Sửa tên thành “Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi”; - NGTK Bộ Y tế có số liệu chỉ tiêu Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi theo năm; mức độ; qua các năm; - Điều tra dinh dưỡng hàng năm.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
16	2.2.2. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (cân nặng theo chiều cao >+ hoặc <-2 độ lệch chuẩn dựa vào trung vị của WHO về chuẩn tăng trưởng trẻ em) trẻ em dưới 5 tuổi, phân tổ theo loại (thiếu cân hoặc thừa cân)	1606	1	1	A	Bộ Y tế	- Sửa tên thành “Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao”. Cần xem lại phạm vi tính, thừa cân và suy dinh dưỡng không thể cộng vào với nhau. Nếu tính cả thừa cân và suy dinh dưỡng thì cần tách chỉ tiêu này thành 2 chỉ tiêu con - NGTK Bộ Y tế có số liệu chỉ tiêu Tình hình suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi theo năm; theo mức độ; qua các năm; Điều tra dinh dưỡng hàng năm.
17	2.3.1. Giá trị sản xuất trên một đơn vị lao động (đo bằng USD) phân loại theo quy mô doanh nghiệp trang trại/chăn nuôi/lâm nghiệp	0804	2	1	A	Tổng cục Thống kê	- Tổng điều tra nông nghiệp, điều tra hàng năm - Thực chất là chỉ tiêu năng suất lao động nông nghiệp. Không thể tính được từ chỉ tiêu 0804 mà phải tính từ điều tra doanh nghiệp phân theo quy mô lao động hoặc doanh thu.
18	2.3.2. Thu nhập trung bình của người sản lượng thực quy mô nhỏ, phân tổ theo giới tính và địa bàn		2	2	B	Tổng cục Thống kê	Lồng ghép vào điều tra mức sống hộ gia đình hoặc Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn
19	2.4.1. Tỷ lệ phần trăm diện tích nông nghiệp thuộc ngành nông nghiệp hiệu quả và bền vững		2	2	B	Bộ NN&PTNT	- Chưa tính được - Cần phải làm rõ nội hàm về "diện tích đất nông nghiệp canh tác theo phương thức sản xuất nông nghiệp bền vững"
20	2.5.1. Số lượng nguồn gen động vật và thực vật cho lương thực và nông nghiệp được bảo đảm trong điều kiện bảo tồn thuận lợi trung hoặc dài hạn		2	1	A	Bộ NN&PTNT	Đã có số liệu trong danh mục động vật
21	2.5.2. Tỷ lệ giống địa phương được phân loại nguy cơ hoặc mức độ nguy cơ tuyệt chủng không rõ	0	2	2	B	Bộ NN&PTNT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
22	2.a.1. Chỉ số định hướng nông nghiệp đối với chỉ tiêu của Chính phủ	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	- Chỉ xác định được chỉ tiêu công của Chính phủ cho nông nghiệp - Khái niệm về chỉ số định hướng nông nghiệp
23	2.a.2. Tổng dòng vốn chính thức (hỗ trợ phát triển chính thức cộng với các dòng vốn chính thức khác) cho ngành nông nghiệp	0	1	2	B	Bộ KHĐT	
24	2.b.1. Ước lượng hỗ trợ sản xuất	0	2	2	B	Bộ KHĐT	
25	2.b.2. Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	- Cơ quan chịu trách nhiệm Bộ Công thương và Bộ NN&PTNT - TCTK không có thông tin này. Cơ quan chịu trách nhiệm: Bộ Tài chính hoặc Bộ NN&PTNT
26	2.c.1. Chỉ tiêu về thay đổi bất thường trong giá (thực phẩm) (IPA) (CBB)	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Tính toán từ điều tra giá tiêu dùng
27	3.1.1. Tỷ số chết mẹ	1602	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Tính qua Tổng điều tra dân số
28	3.1.2. Tỷ lệ sinh có sự tham gia của người đỡ đẻ có kỹ năng	0	1	2	B	Bộ Y tế	Báo cáo định kỳ của Bộ Y tế (báo cáo cơ sở)
29	3.2.1. Tỷ lệ tử vong dưới 5 tuổi (số trường hợp tử vong trên 1.000 trẻ sinh sống)	1604	1	1	23,1 (2013)	Tổng cục Thống kê	- Điều tra biến động dân số; Tổng điều tra dân số; Điều tra dân số giữa kỳ - Điều tra biến động dân số hàng năm chỉ điều tra 2% dân số; dữ liệu không đủ để tính suy rộng
30	3.2.2. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (số trường hợp tử vong trên 1.000 trẻ sinh sống)	1604	2	1	15,3 (2013)	Bộ Y tế	- Hiện tại có số liệu chỉ tiêu: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất chết thô và tuổi thọ bình quân - Chỉ tiêu này quốc tế tính dưới 7 ngày; Việt Nam hiện tại chưa tính chỉ tiêu này cho trẻ em dưới 7 ngày và 28 ngày.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
31	3.3.1. Số ca nhiễm HIV mới trên 1.000 người dễ bị nhiễm bệnh (phân tổ theo tuổi, giới tính và dân số có nguy cơ cao)	1607	1	1	242,2/ 100.000 (2013)	Bộ Y tế	<p>NGTK Y tế có số liệu của chỉ tiêu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tỷ lệ nhiễm HIV theo nhóm tuổi; Số trường hợp HIV /AIDS hiện đang còn sống và tỷ vong tính đến 31/12 hàng năm; Tỷ lệ nhiễm HIV theo nhóm tuổi; Tỷ lệ nhiễm HIV qua các năm; Tình hình nhiễm HIV và AIDS theo tỉnh, thành phố; Tỷ lệ nhiễm HIV/100.000 dân (Chỉ tiêu này chỉ tính /1000 dân; không tính/1.000.000 dân vì số liệu quá nhỏ.
32	3.3.2. Tỷ lệ nhiễm lao trên 1.000 người mỗi năm	0	1	1	56,4/ 100.000 (2013)	Bộ Y tế	<p>NGTK Y tế có các chỉ tiêu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tình hình nhiễm lao qua các năm; Số bệnh nhân lao được phát hiện (năm). Tỷ lệ mắc lao /100.000 dân (Năm 2013: 56,4/100.000 dân) <p>Đề nghị tính tỷ lệ trên 100.000 người dân theo Bộ Y tế, vì tính trên 1.000 giá trị số liệu rất nhỏ (Chỉ tính được số mắc mới theo hệ thống y tế; chưa điều tra được số mắc mới trong cộng đồng)</p>
33	3.3.3. Số trường hợp mắc mới sốt rét trên 1.000 người mỗi năm		1	1	39/ 100.000 (2013)	Bộ Y tế	<p>NGTK Y tế có các chỉ tiêu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mắc chết do sốt rét; Tổng số người mắc sốt rét; Số người chết do sốt rét; Tỷ lệ mắc, chết do sốt rét/100.000 dân (Số liệu năm 2013: 39/100.000 dân) <p>Đề nghị tính tỷ lệ trên 100.000 người dân theo Bộ Y tế, vì tính trên 1.000 giá trị số liệu rất nhỏ</p>

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
34	3.3.4. Ước tính số nhiễm viêm gan B mới trên 100.000 dân trong một năm	0	1	2	11/100.000 (2013)	Bộ Y tế	NGTK Y tế có các chỉ tiêu: 1. Tỷ lệ mắc chết viêm gan B /100.000 dân Số liệu năm 2013. Mắc: 11/100.000 dân Tuy nhiên, đây không phải tính riêng cho viêm gan B mà trong đó bao gồm cả viêm gan A, B, C, D, E. Bộ Y tế có thể ước lượng tỷ lệ nhiễm viêm gan B từ tỷ lệ mắc viêm gan virut
35	3.3.5 Số người cần đến sự can thiệp để chống lại các bệnh nhiệt đới	0	2	2	B	Bộ Y tế	Hiện tại không có số liệu của 06 loại bệnh lây truyền (Những bệnh này trước đây trở thành dịch, sau này ít mắc lại... Như bệnh Phong...); Không điều tra hàng năm được.
36	3.4.1. Tỷ lệ chết do các bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường hoặc bệnh hô hấp mãn tính	0	1	2	B	Bộ Y tế	Chưa đưa vào báo cáo định kỳ; không có dữ liệu; chỉ có thể tính được thông qua mạng lưới cơ sở y tế
37	3.4.2. Tỷ suất tự tử	0	2	2	B	Bộ Y tế	Khó tính toán; Bộ Y tế chỉ thu thập được số liệu số người chết qua cơ sở y tế theo nguyên nhân chết; Bộ Tư pháp thu thập số người chết theo hệ thống đăng ký khai tử nhưng không xác định được nguyên nhân chết
38	3.5.1. Phạm vi của các can thiệp điều trị (dược lý, tâm lý xã hội và phục hồi và các dịch vụ theo sau) đối với các rối loạn sử dụng chất	0	2	2	B	Bộ Y tế	Khó thu thập số liệu
39	3.5.2. Việc sử dụng rượu có hại, được định nghĩa theo hoàn cảnh từng quốc gia, ví dụ lượng rượu tính theo chi tiêu đầu người (từ 15 tuổi trở lên) trong một năm trong tổng số lít rượu nguyên chất	0	2	2	B	Bộ Y tế	Hiện tại mới có điều tra thuốc lá; khó thu thập chỉ tiêu này. Trong điều tra sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành (GATs) có tìm hiểu về sử dụng đồ uống có cồn ở người 15 tuổi trở lên nhưng không tính được lượng rượu sử dụng cho một người trong năm
40	3.6.1. Tỷ lệ chết do tai nạn giao thông	1901	1	1	9091 (2014)	UBATGT Quốc gia	1901: Số vụ tai nạn giao thông; Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông. Số người chết năm 2013: 9851 người; 2014: 9091 người

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
41	3.7.1. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình thỏa mãn với các phương pháp tránh thai hiện đại	0	2	1	A	Bộ Y tế	Có thể thu thập thông qua điều tra MIC
42	3.7.2. Tỷ lệ sinh của thanh thiếu niên (10-14; 15-19) trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi tương ứng	0	2	1	A	Tổng cục Thống kê	Tổng điều tra dân số; điều tra dân số giữa kỳ; Điều tra biến động mẫu nhỏ khó suy rộng được; Số liệu này Bộ Y tế có số liệu theo báo cáo định kỳ nhưng không có số trong độ tuổi từ 10-14 tuổi
43	3.8.1. Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (được định nghĩa là độ bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa vào mức can thiệp bao gồm sức khỏe phụ nữ sinh nở, bà mẹ, trẻ em mới sinh và trẻ em, các bệnh truyền nhiễm, bệnh không giao tiếp và năng lực dịch vụ và cách tiếp cận, giữa các giới tính và dân số không thuận lợi nhất	0	1	2	B	Bộ Y tế	Chỉ tiêu này chưa rõ khái niệm
44	3.8.2. Số lượng người được bảo trợ bởi bảo hiểm y tế trong hệ thống sức khỏe công trên 1.000 người	0713	1	1	A	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0713: Số người hưởng bảo hiểm y tế
45	3.9.1. Tỷ suất chết cho là do hộ gia đình và ô nhiễm không khí	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
46	3.9.2. Tỷ suất chết do nước không an toàn, hệ thống vệ sinh không an toàn và thiếu vệ sinh (tình trạng các dịch vụ nước, hệ thống vệ sinh và vệ sinh không an toàn)	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
47	3.9.3. Tỷ lệ chết do nhiễm độc không chủ ý	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
48	3.a.1. Độ tuổi tiêu chuẩn của người sử dụng thuốc lá hiện nay giữa những người từ 15 tuổi trở lên	0	2	1	A	Bộ Y tế	Điều tra GAT, 5 năm/ lần

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
49	3.b.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận với các loại thuốc và vaccin có đủ khả năng trên cơ sở bền vững	0	1	2	B	Bộ Y tế	Chưa rõ khái niệm chỉ tiêu này; Tuy nhiên NGTK Y tế có chỉ tiêu: Kết quả tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi theo các loại vaccin theo năm; Ngân sách chi trả cho trẻ em
50	3.b.2. Tổng số thực hỗ trợ phát triển chính thức cho ngành y tế cơ sở và nghiên cứu y học	0	2	2	B	Bộ Y tế	Số liệu chi cho sự nghiệp y tế hiện tại phân bổ theo viện trợ, vốn vay, sự nghiệp và NSNN
51	3.c.1. Mật độ và phân bố nhân viên y tế	0	1	1	A	Bộ Y tế	NGTK Y tế: Chỉ tiêu này có thể được tính từ các chỉ tiêu Cán bộ y tế phân theo tuyến; Lao động y tế tại tỉnh, huyện, xã... Bổ sung thêm nguồn từ Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần do TCTK thực hiện.
52	3.d.1. Điều lệ về năng lực sức khỏe thể giới và sự sẵn sàng cho tình trạng khẩn cấp sức khỏe	0	2	2	B	Bộ Y tế	
53	4.1.1. Tỷ lệ trẻ em/thanh thiếu niên (a) cấp 2/3; (b) cuối cấp tiểu học; và cuối cấp trung học cơ sở đạt được ít nhất một sự thông thạo tối thiểu về (i) đọc và (ii) toán học, phân tổ theo giới tính	0	1	1	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chỉ tiêu này có thể tính toán được vì Việt Nam đã phổ cập giáo dục tiểu học; Theo Thông tư số 39/TT-BGDĐT thì có chỉ tiêu thay thế là tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học
54	4.2.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội phân tổ theo giới tính, địa điểm, sự giàu có (và các phân tổ khác nơi dữ liệu có sẵn)	0	2	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
55	4.2.2. Tỷ lệ tham gia vào việc học có tổ chức (một năm trước khi học tiểu học chính thức)	0	1	1	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Số liệu này có thể tính toán từ số liệu về học sinh mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Theo Thông tư số 39/TT-BGDĐT thì có các chỉ tiêu thay thế là Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi đi học mẫu giáo (Có số liệu của chỉ tiêu này trong NGTK Bộ GD&ĐT)

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
56	4.3.1. Tỷ lệ tham gia của thanh niên và người lớn trong giáo dục và đào tạo chính quy và không chính quy trong vòng 12 tháng qua, phân tổ theo giới tính	0	2	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Số liệu này có thể tính toán từ số liệu về học sinh mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Theo Thông tư số 39/TT-BGDĐT thì có chỉ tiêu thay thế là Tỷ lệ học sinh đi học chung, đúng độ tuổi (Số tuyển mới); Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi; Có số liệu đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp
57	4.4.1. Tỷ lệ thanh niên/người trưởng thành với các kỹ năng công nghệ thông tin theo từng loại kỹ năng	0	2	2	B	Bộ TTTT	
58	4.5.1. Chỉ số bình đẳng (nữ/nam, thành thị/nông thôn, nhóm ngũ phân vị nghèo nhất/giàu nhất và các phân tổ khác như tình trạng ốm yếu, người dân tộc và chênh lệch số liệu) đối với tất cả các chỉ tiêu có thể được phân tổ trong danh sách này	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
59	4.6.1. Tỷ lệ phần trăm dân số trong một nhóm tuổi nhất định đạt được ít nhất một mức cố định về trình độ chức năng (a) biết chữ và (b) các kỹ năng làm toán Phân tổ theo giới tính, địa điểm, sự giàu có (và các phân tổ khác nơi dữ liệu có sẵn)	0	2	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Khó xác định được nội dung
60	4.7.1. Tới một mức độ nhất định (i) giáo dục quyền công dân toàn cầu (ii) giáo dục về phát triển bền vững, bao gồm bình đẳng giới và quyền con người, là xu hướng ở mọi cấp: (a) chính sách giáo dục quốc gia, (b) chương trình giảng dạy, (c) đào tạo giáo viên và (d) đánh giá sinh viên	0	2	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không khả thi. Đây là chỉ tiêu quốc tế tính, Việt Nam chỉ có thể cung cấp thông tin để quốc tế tính và so sánh.

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
61	4.a.1. Tỷ lệ các trường học có (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu sửa cho phù hợp với sinh viên khiếm khuyết; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính, và (g) rửa tay thuận tiện (theo định nghĩa chỉ tiêu WASH gồm nước, hệ thống vệ sinh và vệ sinh cho mọi người)	0	1	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	- Có thể thu từ Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần; Hiện tại chưa có số liệu của chỉ tiêu này - Chỉ tiêu này có thể lấy từ hệ thống báo cáo các sở Giáo dục và Đào tạo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo các báo cáo về cơ sở vật chất của trường
62	4.b.1. Khối lượng dòng vốn viện trợ phát triển chính thức dành cho các học bổng theo lĩnh vực và loại nghiên cứu	0	1	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chỉ tiêu này rất khó thu thập
63	4.c.1. Tỷ lệ giáo viên (i) mầm non (ii) tiểu học, (iii) trung học cơ sở và (iv) trung học phổ thông nhận được công nhận ít nhất ở một tổ chức giáo viên (tức là đào tạo sư phạm) tiền công vụ hoặc dịch vụ cần thiết cho giảng dạy tại các cấp có liên quan trong một quốc gia nhất định. Phân tổ: giới tính (và các phân tổ khác nơi dữ liệu có sẵn)	0	1	1	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chỉ tiêu này được tính từ chỉ tiêu giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phân theo trình độ đào tạo
64	5.1.1. Có hay không có khung pháp lý nhằm thúc đẩy, ép buộc và giám sát quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử về giới	0	1	1	A	Bộ Giáo dục và Đào tạo	- Những quy định này nằm trong những Luật chuyên ngành về giới - Cơ quan chịu trách Bộ Tư pháp
65	5.2.1. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã có bạn tình là đối tượng bị bạo lực thể chất, tình dục hoặc tinh thần bởi bạn tình hiện tại hoặc trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo hình thức bạo lực và tuổi	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
66	5.2.2. Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực tình dục bởi những người khác ngoài bạn tình, trong vòng 12 tháng gần đây, phân tổ theo nhóm tuổi và nơi xảy ra	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
67	5.3.1. Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 20-24 đã kết hôn hoặc có hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Khai thác số liệu từ Tổng điều tra dân số; điều tra dân số giữa kỳ; điều tra biến động dân số. - Bỏ "hoặc có hôn nhân trước 15 tuổi và trước 18 tuổi"
68	5.3.2. Phần trăm trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã thực hiện cắt xén/cắt bỏ bộ phận sinh dục nữ (FGM/C), phân theo nhóm tuổi (chỉ đối với các quốc gia có liên quan)	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
69	5.4.1. Phần trăm thời gian sử dụng để làm các công việc nội chợ và chăm sóc không được trả thù lao, phân tổ theo giới tính độ tuổi và địa điểm	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
70	5.5.1. Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội và chính quyền địa phương	0208; 0209; 0211	1	1	A	Bộ Nội vụ; Văn phòng Quốc hội	Số liệu khai thác từ báo cáo hành chính của: Bộ Nội vụ và Văn phòng Quốc hội
71	5.5.2. Tỷ lệ nữ giữ vị trí quản lý	0208; 0209; 0210; 0211	1	1	A	Bộ Nội vụ; Văn phòng Quốc hội; Tổng cục Thống kê	Số liệu khai thác từ báo cáo hành chính của: Bộ Nội vụ và Văn phòng Quốc hội và Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê
72	5.6.1. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản của mình	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Chưa thu thập số liệu chỉ tiêu này
73	5.6.2. Số các nước có luật và các quy định nhằm bảo vệ phụ nữ từ 15-49 tuổi được tiếp cận với thông tin và giáo dục về tình dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản	0	1	1	A	Bộ Y tế	Bộ Y tế cung cấp số liệu của Việt Nam
74	5.a.1. Tỷ lệ tổng dân số nông nghiệp có quyền sở hữu hoặc quyền bảo vệ đất nông nghiệp, phân tổ theo giới; và (b) tỷ lệ phụ nữ trong số người có quyền sở hữu đất nông nghiệp, phân tổ theo loại sở hữu	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Khai thác số liệu từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp. Diện tích đất hộ có quyền sử dụng (không chia được theo dân số nông nghiệp), có thể tính toán bình quân cho số lao động nông nghiệp)

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
75	5.a.2. Phần trăm các nước có khung pháp lý (bao gồm cả luật không thành văn) bảo vệ quyền phụ nữ về sở hữu hoặc quản lý đất	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Tổng cục Thống kê cung cấp số liệu của Việt Nam
76	5.b.1. Tỷ lệ người sở hữu một điện thoại di động, phân tổ theo giới tính	1305	1	1	A	Bộ TTTT	Việt Nam tính theo sử dụng ít nhất một điện thoại theo Điều tra hiện trạng phổ cập sử dụng điện thoại, internet, nghe nhìn.
77	5.c.1. Tỷ lệ phần trăm các nước có hệ thống theo dõi và phân bổ công khai bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	
78	6.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Khai thác từ điều tra khảo sát mức sống; Tổng cục Thống kê: Dân số tiếp cận nguồn nước sạch; Bộ Y tế: Hộ tiếp cận nước an toàn
79	6.2.1. Tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn, bao gồm tiện nghi rửa tay với xà phòng và nước	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	Khai thác từ điều tra khảo sát mức sống
80	6.3.1. Phần trăm nước thải được xử lý an toàn	0	1	2	B	Bộ Xây dựng	Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường có một số liệu hình
81	6.3.2. Phần trăm khối lượng nước với chất lượng nước xung quanh	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
82	6.4.1. Thay đổi hiệu quả sử dụng nước theo thời gian	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
83	6.4.2. Tỷ lệ phần trong tổng nguồn nước sử dụng hiện có so với nguồn nước sạch có thể sử dụng (Mức căng thẳng về nước)	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
84	6.5.1. Mức độ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM)	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
85	6.5.2. Tỷ lệ vùng vịnh xuyên biên giới với việc sắp xếp mở rộng quan hệ về nước	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
86	6.6.1. Thay đổi trong hệ sinh thái liên quan đến nước qua thời gian	0	2	2	B	Bộ TN&MT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
87	6.a.1. Số lượng hỗ trợ chính thức liên quan đến nước là một phần của kế hoạch chi tiêu của Chính phủ	0	2	2	B	Bộ TN&MT	Không thống kê, hiện tại không có số liệu
88	6.b.1. Phần trăm các đơn vị hành chính địa phương có chính sách hoạt động và thành lập và thủ tục có sự tham gia của cộng đồng địa phương về quản lý nước và hệ thống vệ sinh	0	2	1	A	Bộ TN&MT	
89	7.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số được tiếp cận với điện (%)	0	1	1	> 90%	Tổng cục Thống kê	Qua Tổng điều tra dân số thu thập được chỉ tiêu Tỷ lệ phần trăm số hộ được tiếp cận với điện; Điều tra dân số giữa kỳ
90	7.1.2. Phần trăm dân số phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu và công nghệ sạch	0	2	2	B	Bộ Công thương	
91	7.2.1. Tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	0	1	1	A	Bộ Công thương	
92	7.3.1. Cường độ sử dụng năng lượng được đo lường dưới dạng năng lượng sơ cấp và GDP	0	2	2	B	Bộ Công thương	
93	7.a.1. Khối lượng huy động Đô la Mỹ hàng năm bắt đầu từ năm 2020 và hướng tới cam kết 100 tỷ đô la Mỹ	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
94	7.b.1. Đầu tư trong hiệu quả năng lượng trong phần trăm của GDP và khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển giao tài chính về cơ sở hạ tầng và công nghệ cho các dịch vụ phát triển bền vững	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Nguồn số liệu hiện tại chưa có. Nếu thu thập chỉ tiêu này cần có sự phối hợp chặt chẽ của các Vụ trong TCTK, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công thương, Bộ KH&ĐT, các bộ ngành liên quan...
95	8.1.1. Tốc độ tăng GDP thực tế bình quân đầu người hàng năm	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Sử dụng số liệu GDP giá hiện hành và dân số. Đơn vị phối hợp: Vụ Dân số - Lao động
96	8.2.1. Tốc độ tăng GDP thực tế trên số người có việc làm hàng năm	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Tính từ chỉ tiêu GDP bình quân đầu người hàng năm và số người làm việc trong nền kinh tế hàng năm
97	8.3.1. Tỷ lệ việc làm phi chính thức trong việc làm phi nông nghiệp theo giới tính	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Điều tra lao động việc làm

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
98	8.4.1. Dấu chân nguyên liệu, dấu chân nguyên liệu theo đầu người và dấu chân nguyên liệu trên GDP	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
99	8.4.2. Tiêu dùng nguyên liệu nội địa, tiêu dùng nguyên liệu nội địa trên đầu người và tiêu dùng nội địa trên GDP	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Hiện nay mới chỉ tính được tiêu dùng nội địa, chưa phân tổ theo nguyên liệu...
100	8.5.1. Giờ làm việc trung bình của lao động nam và nữ phân tổ theo nghề nghiệp (Lương/khoảng cách tiền lương theo giới tính)	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	
101	8.5.2. Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, nhóm tuổi và người khuyết tật	0204	1	1	2,1% (2014)	Tổng cục Thống kê	Có thể tính bình quân theo tháng nhưng không có người khuyết tật.
102	8.6.1. Tỷ lệ phần trăm thanh niên (15-24 tuổi) không đi học, không có việc làm hoặc không được đào tạo (NEET)	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Khai thác từ điều tra lao động việc làm
103	8.7.1. Tỷ lệ và số lượng trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia công việc của trẻ em, phân tổ theo giới tính và nhóm tuổi (phân tổ theo hình thức công việc trẻ em tồi tệ nhất)	0	2	1	A	Bộ LĐTB&XH	Theo điều tra trẻ em; Theo công ước về quyền trẻ em thì trẻ em là người dưới 16 tuổi
104	8.8.1. Tỷ lệ tần suất chất thương do lao động gây chết người hoặc không chết người phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư	0	2	2	B	Bộ LĐTB&XH	
105	8.8.2. Tăng việc làm đúng quốc gia về quyền lao động (tự do trong liên kết và tập thể) dựa trên ILO và luật pháp quốc gia, phân tổ theo giới tính và tình trạng di cư	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	TCTK chưa thu thập chỉ tiêu này
106	8.9.1. GDP từ du lịch (% trong tổng GDP và tốc độ tăng trưởng) và Số lượng việc làm trong ngành công nghiệp du lịch (theo % tổng số việc làm và tỷ lệ tăng của việc làm theo giới tính)	0502	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ngành, tỷ lệ đóng góp này rất nhỏ; Hiện tại chỉ tính du lịch lữ hành; chưa thiết lập được tài khoản vệ tinh du lịch. Đơn vị phối hợp: Vụ Thống kê Thương mại

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
107	8.9.2. Số lượng việc làm trong ngành du lịch là một phần của tổng số việc làm và tỷ lệ tăng trưởng việc làm, theo giới tính	0202	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Số lao động có việc làm trong nền kinh tế; - Có thể tổng hợp từ điều tra doanh nghiệp hàng năm sẽ chính xác hơn điều tra lao động Số liệu này chưa thu thập được qua Điều tra lao động việc làm
108	8.10.1. Số chi nhánh ngân hàng thương mại và ATM trên 100.000 người trưởng thành	0	1	1	A	Ngân hàng Nhà nước	
109	8.10.2. Phần trăm người lớn (từ 15 tuổi trở lên) có tài khoản tại ngân hàng hoặc tổ chức tài chính hoặc với dịch vụ cung cấp ví mobile	0	1	1	A	Ngân hàng Nhà nước	
110	8.a.1. Cam kết hỗ trợ cho thương mại và Giải ngân (CBB)	0	2	2	B	Ngân hàng Nhà nước	
111	8.b.1. Tổng chi tiêu của Chính phủ cho các chương trình việc làm và bảo trợ xã hội so với ngân sách quốc gia và GDP	0	1	1	A	Bộ LĐTB&XH	
112	9.1.1. Tỷ lệ dân số nông thôn sống cách đường dưới 2 km	0	2	2	B	Bộ Giao thông và Vận tải	
113	9.1.2. Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển theo ngành đường	1203; 1204	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Điều tra cá thể; Điều tra doanh nghiệp (cá thể vận tải)
114	9.2.1. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (tỷ lệ trong GDP, bình quân đầu người, % tăng trưởng)	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Có thể tính từ cơ cấu GDP qua các năm;
115	9.2.2. Việc làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tỷ lệ trong tổng việc làm	0202	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Điều tra lao động việc làm hàng năm; có số liệu trong niên giám hàng năm;
116	9.3.1. Tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp quy mô nhỏ (M) trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Làm rõ khái niệm ngành công nghiệp quy mô nhỏ.
117	9.3.2. Tỷ lệ ngành công nghiệp quy mô nhỏ so với nợ và ngưỡng tín dụng	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
118	9.4.1. Khí thải CO2 trên một đơn vị giá trị gia tăng	0	2	2	B	Bộ TN&MT	
119	9.5.1. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển theo tỷ lệ phần trăm của GDP	0	1	1	A	Bộ KHCN	- Số liệu cơ sở hiện tại là chưa sẵn sàng, khả năng thu thập tính toán khó. Đề nghị chuyển sang lộ trình B, Chu kỳ báo cáo 2 năm - Có thể tính được. Đơn vị chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính.
120	9.5.2. Nghiên cứu (tương đương thời gian đầy đủ) trên 1 triệu người dân	0	1	1	A	Bộ KHCN	Số liệu cơ sở hiện tại là chưa sẵn sàng, khả năng thu thập tính toán khó. Đề nghị chuyển sang lộ trình B. Chu kỳ báo cáo chuyển thành 2 năm
121	9.a.1. Tổng hỗ trợ quốc tế chính thức (hỗ trợ phát triển chính thức cộng với các dòng vốn chính thức khác) cho cơ sở hạ tầng	0	1	1	A	Bộ KHĐT	
122	9.b.1. Tỷ lệ phần trăm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp vừa và công nghệ cao (MHT) trong tổng giá trị gia tăng	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Làm rõ khái niệm ngành công nghiệp vừa và công nghệ cao;
123	9.c.1. Tỷ lệ dân số được bao phủ bởi một mạng điện thoại di động, phân tổ bởi công nghệ	0	1	1	A	Bộ TTTT	Khái niệm chưa rõ; cần hỗ trợ trong xác định khái niệm, điều tra...
124	10.1.1. Tỷ lệ tăng trưởng về chi tiêu hộ gia đình hoặc thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số dưới cùng và của tổng dân số	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Có thể khai thác từ Điều tra khảo sát mức sống
125	10.2.1. Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị phân tổ theo tuổi và giới tính	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Có thể khai thác từ Điều tra khảo sát mức sống
126	10.3.1. Tỷ lệ phần trăm dân số báo cáo cảm thấy phân biệt đối xử hoặc quấy rối trong vòng 12 tháng qua trên cơ sở một căn cứ về phân biệt đối xử đã bị ngăn cấm theo luật pháp quốc tế về nhân quyền	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
127	10.4.1. Phần lao động của GDP, bao gồm tiền lương và chuyển nhượng bảo trợ xã hội	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	- Chưa tính được thường xuyên chỉ tiêu này (5 năm/lần).
128	10.5.1. Các chỉ tiêu lành mạnh về tài chính	0	2	2	B	Bộ Tài chính	
129	10.6.1. Phần trăm của các thành viên hoặc quyền biểu quyết của các nước đang phát triển trong các tổ chức quốc tế	0	1	2	B		
130	10.7.1. Chi phí tuyển thêm nhân viên theo tỷ lệ phần trăm thu nhập hàng năm tại nước đến	0	2	2	B		
131	10.7.2. Số lượng quốc gia thực hiện tốt chính sách quản lý di dân	0	2	2	B		
132	10.a.1. Tỷ lệ các dòng thuế xuất nhập khẩu áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ các nước LDCs/nước đang phát triển với mức thuế bằng không	0	2	2	B	Bộ Tài chính	
133	10.b.1. Tổng các dòng nguồn lực cho phát triển, phân tổ theo nước nhận và nước cho và loại dòng tài trợ (Ví dụ hỗ trợ phát triển chính thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dòng khác)	0	2	2	B	BỘ KHĐT	
134	10.c.1. Chi phí gửi tiền theo tỷ lệ phần trăm số tiền gửi	0	1	1	A	Ngân hàng Nhà nước	
135	11.1.1. Tỷ lệ phần trăm dân số thành thị sống trong các khu ổ chuột, những nơi định cư không hợp pháp hoặc những ngôi nhà không đầy đủ	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Chưa có khái niệm khu ổ chuột, cần chi rõ khái niệm này và xác định các khái niệm đặc thù ở Việt Nam
136	11.2.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng, phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính và người khuyết tật	0	1	2	B	Bộ Giao thông và Vận tải	
137	11.3.1. Tỷ số giữa tỷ lệ tiêu dùng đất so với tỷ lệ tăng dân số	0	2	1	A	Bộ TN&MT	Theo Quy hoạch đất có báo cáo nhưng số liệu không tin cậy

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
138	11.3.2. Phần trăm các thành phố có sự tham gia trực tiếp của người dân vào kế hoạch và quản lý thành phố một cách đều đặn và dân chủ	0	2	2	B	Bộ Xây dựng	
139	11.4.1. Tổng chỉ tiêu (công và tư) trên đầu người sử dụng để bảo tồn, bảo vệ và bảo toàn tất cả các di sản tự nhiên và di sản văn hóa, phân tổ bởi loại di sản (văn hóa, tự nhiên, hỗn hợp và thiết kế trung tâm di sản thế giới), mức độ quốc gia (quốc gia, vùng và địa phương), loại chỉ tiêu (hoạt động chỉ tiêu/đầu tư) và loại quỹ tư nhân (tặng, tư nhân, phi lợi nhuận và người đỡ đầu)	0	2	2	B	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
140	11.5.2.. Tổn thất kinh tế trực tiếp do thảm họa so với GDP toàn cầu bao gồm thiệt hại thảm họa đến cơ sở hạ tầng và sự đổ vỡ các dịch vụ cơ bản	0	1	2	B	Bộ TN&MT	- Hiện tại chưa tính toán chỉ tiêu này; cần hỗ trợ về phương pháp luận trong tính toán chỉ tiêu này
141	11.6.1. Phần trăm chất thải rắn đô thị được thu gom đều đặn và thải ra cuối cùng một cách tương xứng liên quan tới tổng số rác thải ra bởi thành phố	2007	1	1	A	Bộ Xây dựng	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
142	11.6.2. Mức độ ô nhiễm không khí trung bình hàng năm ở các thành phố (PM 2,5 và PM 10)	0	1	1	A	Bộ TN&MT	
143	11.7.1. Tỷ lệ trung bình các vùng nhà cửa san sát ở các thành phố có không gian mở cho việc sử dụng công cộng, phân tổ theo nhóm tuổi, giới tính và người khuyết tật	0	2	2	B	Bộ Xây dựng	
144	11.7.2. Tỷ lệ nạn nhân về thể xác và quấy rối tình dục, phân tổ theo giới tính, tuổi, khuyết tật và nơi xảy ra trong vòng 12 tháng qua	0	2	2	B	Bộ Công an; Tổng cục Thống kê	
145	11.a.1. Tỷ lệ dân số sống trong các thành phố thực hiện kế hoạch phát triển thành phố và vùng kết hợp với dự án dân số và các nguồn lực cần thiết, phân tổ theo quy mô thành phố	0	2	2	B	Bộ Xây dựng	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
146	11.b.1. Tỷ lệ phần trăm các thành phố thực hiện chiến lược vững chắc - giảm rủi ro phù hợp với các nghị định khung quốc tế (Ví dụ các bên tham gia tiếp theo vào khung Hyogo về hành động giảm rủi ro từ thảm họa) bao gồm những nhóm dễ tổn thương và hay bị lãng quên trong việc xây dựng thực hiện giám sát	0	1	2	B	Bộ TN&MT	Không có quy định cụ thể, chưa rõ khái niệm
147	11.c.1. Tỷ lệ hỗ trợ tài chính cho các quốc gia kém phát triển được phân bổ theo xây dựng và trang bị thêm bộ phận mới cho bền vững, mau phục hồi và nguồn lực hiệu quả xây dựng tận dụng hiệu quả địa phương	0	2	2	B	BỘ KHĐT	
148	12.1.1. Số lượng các nước có Kế hoạch hành động quốc gia SCP hoặc SCP đóng vai trò chủ đạo là ưu tiên hoặc mục tiêu cụ thể trong các chính sách quốc gia	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	
149	12.2.2. Tiêu dùng nguyên liệu nội địa, tiêu dùng nguyên liệu nội địa trên đầu người và tiêu dùng nội địa trên GDP	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
150	12.3.1. Chỉ số tổn thất lương thực toàn cầu (GFLI)	0	1	2	B		Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu (Cung cấp số liệu sản lượng lương thực và tổn thất trong cân đối lương thực)
151	12.4.1. Số các bên tham gia vào thỏa thuận môi trường quốc tế đa phương về chất thải và hóa chất độc hại và chất thải đáp ứng các cam kết và nghĩa vụ của mình trong việc truyền thông tin theo yêu cầu của từng hiệp định có liên quan	0	1	2	B	Bộ TN&MT	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
152	12.4.2. Các cách xử lý chất thải, các nguồn tạo chất thải độc hại, cách quản lý chất thải	0	1	1	A	Bộ TN&MT	
153	12.5.1. Tỷ lệ và khối lượng nguyên liệu được tái chế	0	1	2	B	Bộ TN&MT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
154	12.6.1. Số lượng các công ty viết báo cáo bền vững	0	1	2	B	Bộ TN&MT	
155	12.7.1. Số lượng các quốc gia thực hiện chính sách và kế hoạch hành động mua sắm công bền vững	0	1	2	B	Bộ KHĐT	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
156	12.a.1. Khối lượng hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển về nghiên cứu và phát triển sản xuất và tiêu dùng bền vững và công nghệ môi trường	0	1	2	B	Bộ KHCN	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
157	12.b.1. Số lượng chiến lược và chính sách du lịch bền vững và kế hoạch hành động thực hiện với sự đồng ý giám sát và công cụ đánh giá	0	1	2	B	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
158	12.c.1. Tổng số trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, trên đơn vị GDP (sản xuất và tiêu thụ), và tỷ trọng trên tổng chi phí quốc gia về nhiên liệu hóa thạch	0	1	2	B	Bộ Công thương	
159	13.2.1. Số lượng quốc gia có liên lạc về việc thành lập và hoạt động về việc kết hợp chính sách/chiến lược/kế hoạch nhằm tăng khả năng cho phép đánh giá tác động thay đổi khí hậu và thúc đẩy khả năng mau phục hồi khí hậu và nhà xanh phát triển khí thải ga nhằm không đe dọa việc sản xuất thực phẩm (bao gồm kế hoạch quốc gia thông qua, đóng góp xác định quốc gia, thông tin quốc gia, báo cáo 2 năm 1 lần	0	2	2	B	Bộ TN&MT	Quốc tế tính; Hiện tại Việt Nam có nhưng chưa thống kê cụ thể
160	13.3.1. Số lượng các nước đã lồng ghép giảm thiểu, thích ứng, giám tác động và cảnh báo sớm vào các chương trình học cấp tiểu học, trung học và đại học	0	1	2	B	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
161	13.3.2. Số lượng quốc gia có liên lạc về việc đẩy mạnh nghiên cứu cá nhân năng lực xây dựng nhằm thực hiện sự thích nghi, làm dịu nhẹ và chuyển giao công nghệ và hoạt động phát triển	0	1	2	B	Bộ KHCN	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
162	13.b.1. Số lượng các nước kém phát triển và các quốc đảo nhỏ phát triển đang nhận hỗ trợ đặc biệt cho các cơ chế tăng cường năng lực để quản lý và lập kế hoạch liên quan đến biến đổi khí hậu một cách hiệu quả ở những nước kém phát triển nhất, bao gồm tập trung vào phụ nữ, thanh niên và các cộng đồng địa phương và nhóm hay bị lãng quên	0	1	2	B	Bộ TN&MT	
163	14.1.1. Chỉ số sự dinh dưỡng tốt thuộc bờ biển và mật độ mảnh vụn chất dẻo nổi	0	2	2	B	Bộ TN&MT	Hệ thống quan trắc mới đưa vào sử dụng năm 2016; 5 năm / lần mới có số liệu; Tổng thể đo ô nhiễm môi trường biển chưa triển khai, một số khu vực đã có
164	14.2.1. Tỷ lệ khu vực kinh tế độc quyền quốc gia quản lý sử dụng phương pháp dựa vào hệ sinh thái	0	2	1	A	Bộ TN&MT	
165	14.3.1. Tính axit đại dương trung bình (PH) được đo lường và thống nhất từ các điểm mẫu đại diện	0	1	2	B	Bộ TN&MT	
166	14.4.1. Tỷ trọng trữ lượng cá trong giới hạn bền vững sinh thái	0	1	1	A	Bộ NN&PTNT	Làm rõ nội hàm chỉ tiêu
167	14.5.1. Độ che phủ của các diện tích cần bảo vệ	0	1	1	A	Bộ NN&PTNT	Hiện tại mới chỉ có tỉ lệ che phủ rừng
168	14.6.1. Tiến trình các quốc gia trong trình độ thực hiện các công cụ quốc tế nhằm tới các trận đánh bắt cá bất hợp pháp, không được báo cáo và không được kiểm soát	0	2	2	B	Bộ NN&PTNT	
169	14.7.1. Khối lượng cá bền vững so với phần trăm của GDP ở các quốc đảo nhỏ đang phát triển, các quốc gia kém phát triển và ở tất cả các quốc gia	0	2	2	B	Bộ NN&PTNT	
170	14.a.1. Tỷ lệ tổng ngân sách nghiên cứu phân bổ cho nghiên cứu ở lĩnh vực công nghệ đại dương	0	2	2	B	Bộ TN&MT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
171	14.b.1. Tiến trình các quốc gia trong trình độ áp dụng luật/nguyên tắc/chính sách/khung tổ chức để nhận ra và bảo vệ quyền tiếp cận với lượng cá quy mô nhỏ	0	2	1	A	Bộ NN&PTNT	Có thể thống kê được nhưng hiện tại chưa thống kê
172	14.c.1. Số lượng các quốc gia thực hiện tiến trình phê chuẩn, chấp nhận và thực hiện thông qua luật pháp, chính sách và khung tổ chức, các công cụ liên quan đến đại dương thực hiện luật quốc tế, như là việc phản hồi hiệp định Liên hợp quốc về luật biển về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và các nguồn lực của biển	0	1	2	B	Bộ NN&PTNT	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
173	15.1.1. Tỷ lệ diện tích rừng trong tổng diện tích đất	2001, 2002, 2003	1	1	A	Bộ NN&PTNT; Bộ TN&MT	- Được tính toán từ chỉ tiêu 1010, 2001 - Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp số liệu đất - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có số liệu về rừng
174	15.1.2. Tỷ lệ vị trí quan trọng trên mặt đất và sinh thái học nước ngọt được bao phủ bởi việc bảo vệ các vùng này, phân tổ theo loại hệ sinh thái	2001, 2002, 2004	2	2	B	Bộ TN&MT	Không thể tính toán được từ các chỉ tiêu 2001, 2002, 2003 trong chỉ tiêu thống kê quốc gia
175	15.2.1. Tiến trình theo hướng quản lý rừng bền vững	0	1	1	A	Bộ NN&PTNT	Diện tích rừng bền vững có số liệu theo loại rừng
176	15.3.1. Tỷ lệ phần trăm đất bị suy thoái	2006	1	2	B	Bộ TN&MT	Diện tích đất bị thoái hóa
177	15.4.1. Độ che phủ của các diện tích đồi núi quan trọng được bảo vệ	0	1	1	A	Bộ TN&MT	Cơ quan chịu trách nhiệm Bộ NN&PTNT
178	15.4.2. Chỉ số phủ xanh núi	2003	1	1	A	Bộ NN&PTNT	Tỷ lệ che phủ rừng
179	15.5.1. Chỉ số danh sách đỏ	0	2	2	B	Bộ NN&PTNT	Có danh mục các loài trong sách đỏ

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
180	15.6.1. Số lượng các quốc gia đã thông qua luật pháp, hành chính và khung chính sách nhằm đảm bảo việc chia lợi nhuận công bằng và hợp tình hợp lý	0	1	1	B	Bộ Tư pháp	
181	15.7.1. Tỷ lệ buôn bán động vật hoang dã bị xâm phạm hoặc trái phép	0	1	2	B	Bộ Công an; Bộ NN&PTNT	
182	15.8.1. Tỷ lệ các quốc gia thông qua luật quốc gia có liên quan và các nguồn lực tương ứng việc ngăn chặn và quản lý việc xâm chiếm các loài lạ	0	1	2	B	Bộ Tư pháp	
183	15.9.1. Tiến trình theo hướng thiết lập các mục tiêu quốc gia phù hợp với mục tiêu 2 sinh thái học Aichi của kế hoạch chiến lược sinh thái học 2011-2020	0	1	2	B	Bộ TN&MT	
184	15.a.1. Hỗ trợ phát triển chính thức và chỉ tiêu công cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái	0	1	2	B	Bộ TN&MT	Có tổng số, nhưng không có số liệu chi tiết theo các phân tổ
185	16.1.1. Số nạn nhân của giết người có chủ ý theo độ tuổi, giới tính, cơ chế và nơi có thể loại thủ phạm, trên 100.000 dân	0	1	1	A	Tòa án Nhân dân tối cao	
186	16.1.2. Tỷ lệ chết có liên quan đến mâu thuẫn trên 100.000 dân (phân tổ theo tuổi, giới tính và nguyên nhân)	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
187	16.1.3. Tỷ lệ dân số bị lệ thuộc về vật chất, tinh thần hoặc bạo lực tình dục trong 12 tháng qua	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Không tính được
188	16.1.4. Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực họ sinh sống	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	Không tính được
189	16.2.1. Tỷ lệ trẻ em từ 1-17 tuổi đã từng bị phạt về thể chất và/hoặc bị xâm phạm về tinh thần bởi người chăm sóc trong tháng vừa qua	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
190	16.2.2. Số nạn nhân của nạn buôn bán người trên 100.000 dân, theo giới tính, tuổi và hình thức bóc lột	0	1	1	A	Bộ Công an	Khai thác từ hồ sơ án của Bộ Công an
191	16.2.3. Tỷ lệ nam và nữ thanh niên tuổi từ 18-29 đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
192	16.3.1. Tỷ lệ phần trăm nạn nhân bị bạo lực trong vòng 12 tháng qua đã báo cáo bị bạo lực với cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ chế công nhận chính thức giải quyết xung đột khác (còn gọi là tỷ lệ báo cáo tội phạm)	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
193	16.3.2. Người bị tạm giữ do tình nghi không bị kết án so với tổng dân số tù	0	1	1	A	Bộ Công an; Tòa án Nhân dân tối cao	
194	16.4.1. Tổng khối lượng các dòng tài chính đến và đi không minh bạch (theo đô la Mỹ hiện hành)	0	2	2	B	Bộ Công an	
195	16.4.2. Tỷ lệ phần trăm quân dụng nhỏ tịch thu và phương tiện vũ khí được ghi lại và truy tìm, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và các công cụ pháp lý	0	2	2	B	Bộ Công an	
196	16.5.1. Tỷ lệ phần trăm những người đã có ít nhất một lần liên hệ với cán bộ công quyền, đưa hối lộ cho cán bộ công quyền hoặc bị cán bộ công quyền đòi hối lộ trong vòng 12 tháng qua	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
197	16.5.2. Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp đã có ít nhất một lần liên hệ với cán bộ công quyền, đưa hối lộ cho cán bộ công quyền, hoặc bị cán bộ công quyền đòi hối lộ trong vòng 12 tháng qua	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
198	16.6.1. Chi tiêu cơ bản của chính phủ là một tỷ lệ phần trăm ngân sách gốc được phê duyệt	0	2	2	B	Bộ Tài chính	
199	16.6.2. Tỷ lệ dân số thỏa mãn với việc từng trải về dịch vụ công trong lần cuối cùng của họ	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
200	16.7.1. Tỷ lệ các vị trí (theo độ tuổi, giới tính, sự mất năng lực và nhóm dân số) trong các cơ quan công cộng (cơ quan lập pháp quốc gia và địa phương, dịch vụ công và tư pháp) so với các bản phân phối quốc gia	0	1	1	A	Bộ Nội vụ	
201	16.7.2. Tỷ lệ dân số tin tưởng vào việc ra quyết định là bao gồm tất cả và thuận lợi, phân tổ theo giới tính, tuổi, sự mất năng lực và nhóm dân số	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Không tính được
202	16.9.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh với cơ quan có thẩm quyền	0112	1	1	A	Bộ Tư pháp	Điều tra dân số không thu thập chỉ tiêu này; Hiện tại không phân tổ được theo độ tuổi
203	16.10.1. Số trường hợp xác nhận giết người, bắt cóc, mất tích cưỡng chế, giam giữ tùy tiện và tra tấn các nhà báo, cán bộ truyền thông có liên quan, công đoàn viên và các nhà vận động nhân quyền trong vòng 12 tháng qua	0	2	2	B	Bộ Công an	
204	16.10.2. Số quốc gia thông qua và thực hiện hiến pháp, luật và/hoặc chính sách bảo vệ công dân tiếp cận thông tin	0	1	1	A	Bộ Tư pháp	
205	16.a.1. Tình trạng thành lập quyền con người ở các quốc gia độc lập làm đúng theo nguyên tắc Paris	0	2	2	B	Bộ Tư pháp	
206	17.1.1. Tổng thu nhập chính phủ trong GDP, phân tổ theo nguồn	0601	1	1	622000 (tỷ đồng) (2014)	Tổng cục Thống kê	Thu và cơ cấu thu ngân sách. Bộ Tài chính
207	17.1.2. Tỷ lệ quỹ ngân sách nội địa so với thuế nội địa	0602, 0603	1	1	A	Tổng cục Thống kê	- Thu ngân sách và tỷ lệ động viên từ thuế, phí; - Đơn vị phối hợp: Bộ Tài chính
208	17.2.1. ODA thuần, tổng số và số dành cho các nước kém phát triển, tính theo phần trăm của tổng thu nhập quốc gia (GNI) nước tài trợ trong Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (DAC)/OECD	0	1	1	A	Bộ KHĐT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
209	17.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ phát triển chính thức và hợp tác Nam-Nam so với tổng ngân sách nội địa	0	1	1	A	Bộ KHĐT	
210	17.3.2. Số tiền được chuyển so với tổng GDP	0	1	1	A	Bộ KHĐT	
211	17.4.1. Dịch vụ nợ tính theo tỷ lệ phần trăm của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	0	2	2	B	Ngân hàng Nhà nước	
212	17.5.1. Số quốc gia thông qua và thực hiện chế độ thúc đẩy đầu tư cho các quốc gia kém phát triển	0	2	2	B	Bộ KHĐT	Quốc tế tính
213	17.6.1. Số chương trình hợp tác khoa học và công nghệ giữa các quốc gia, phân tổ theo loại hợp tác	0	1	2	B	Bộ KHCN	
214	17.6.2. Số thuê đường truyền internet băng thông rộng cố định trên 100 người dân	1307	1	1	A	Bộ TTTT	Số lượng thuê bao điện thoại, internet; Tổng số không có phân tổ theo độ tuổi; Tổng điều tra kinh tế chi thu số hộ
215	17.7.1. Tổng số lượng quỹ thông qua để phát triển đất nước và thúc đẩy phát triển, chuyển đổi, phổ biến và truyền bá về công nghệ môi trường	0	2	2	B	Bộ TN&MT	Quỹ bảo vệ môi trường quốc gia
216	17.8.1. Tỷ lệ cá nhân sử dụng internet	1306	1	1	A	Bộ TTTT	Tỷ lệ người sử dụng internet; Chưa có số liệu chỉ tiêu này
217	17.9.1. Giá trị đồng USD hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, bao gồm thông qua Bắc-Nam, Nam-Nam, và hợp tác ba bên, cam kết phát triển đất nước	0	2	2	B	Bộ KHĐT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
218	17.10.1. Bình quân thuế có quyền số trên toàn thế giới Chỉ tiêu này có thể được phân tổ và phân tích bởi các loại thuế (MFN áp dụng tỷ giá và lãi suất ưu đãi) theo ngành sản xuất, theo vùng và theo mức độ phát triển. Đơn vị đo lường là %. Tương đương như giá trị quảng cáo (AVE) sẽ được tính cho những mức thuế mà không được thể hiện theo phần trăm. Phương pháp này cũng cho phép so sánh giữa các quốc gia. Tính toán có thể được thực hiện trên cơ sở hàng năm. Những tính toán này là một phần báo cáo lực lượng công việc sự khác biệt MDGs	0	1	2	B	Bộ Tài chính	Quốc tế tính
219	17.11.1. Các nước đang phát triển và kém phát triển trong xuất khẩu toàn cầu	0	1	2	B	Bộ KHĐT	Quốc tế tính
220	17.12.1. Thuế trung bình các nước đang phát triển, kém phát triển và các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển phải đối mặt	0	1	2	B	Bộ Tài chính	Quốc tế tính
221	17.13.1. Kinh tế vĩ mô Dashboard	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Không hiểu nội hàm
222	17.14.1. Số các quốc gia có cơ chế nâng cao tính gắn kết các chính sách của phát triển bền vững	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
223	17.15.1. Phạm vi sử dụng của nước sở hữu do khung và công cụ kế hoạch cung cấp bởi liên kết phát triển	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
224	17.16.1. Số các quốc gia báo cáo tiến trình đa sở hữu hiệu quả phát triển khung sở hữu hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	
225	17.17.1. Tổng số đô la Mỹ cam kết với các quan hệ xã hội và đối tác công tư	0	1	2	B	Bộ KHĐT	

TT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu ⁽¹⁾	Tính khả thi ⁽²⁾	Số liệu cơ sở ⁽³⁾	Số liệu hiện tại ⁽⁴⁾	Dự kiến Cơ quan chịu trách nhiệm	Xác định nguồn thông tin
226	17.18.1. Tỷ lệ các chỉ tiêu phát triển bền vững đưa ra ở cấp quốc gia với phân tổ đầy đủ khi liên quan tới mục tiêu, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức	0	1	2	B	Tổng cục Thống kê	
227	17.18.2. Số các quốc gia có luật thống kê quốc gia tuân theo các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức	0	1	1	1 (2015)	Tổng cục Thống kê	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
228	17.18.3. Số lượng các quốc gia có kế hoạch thống kê quốc gia với quỹ đầy đủ và dưới việc thực hiện, phân tổ bởi nguồn quỹ	0	2	2	B	Tổng cục Thống kê	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu
229	17.19.1. Số lượng đô la của tất cả các nguồn lực sẵn có nhằm tăng cường năng lực thống kê ở các nước đang phát triển	0	2	2	B	Bộ Tài chính	
230	17.19.2. Tỷ lệ các nước (a) có ít nhất một cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở trong 10 năm qua; (b) đạt 100% đăng ký khai sinh và 80% đăng ký khai tử	0	1	1	A	Tổng cục Thống kê	Quốc tế tính, Việt Nam cung cấp số liệu

(1) Mã chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (Luật Thống kê 2015).

(2) 1 là có tính khả thi; 2 là không có tính khả thi.

(3) 1 là có số liệu cơ sở; 2 là không có số liệu cơ sở.

(4) A là có số liệu nhưng không sẵn có mà phải tính toán thông qua kết quả điều tra hoặc khai thác từ nguồn khác; B là không có số liệu.

Tên các bộ, ngành viết tắt: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTB&XH); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT); Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT); Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN); Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia (UBATGT Quốc gia).